

**EY**

Building a better

# **Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký của Công ty là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ); sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại số 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê An Khang	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Trần Đình Lợi	Thành viên	
Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Linh	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê An Khang.

Ông Nguyễn Ngọc Linh được Ông Lê An Khang ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Ủy quyền số 03A/2015/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 1 năm 2015.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61121146/17146928/GHC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 22 tháng 2 năm 2014.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số 0426-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>113.697.832.744</b>	<b>41.040.038.219</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>15.005.651.543</b>	<b>4.293.171.096</b>
111	1. Tiền		15.005.651.543	4.293.171.096
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>82.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		82.000.000.000	16.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.106.346.293</b>	<b>18.896.537.421</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	13.761.353.409	18.809.649.821
132	2. Trả trước cho người bán	7	294.000.000	86.887.600
135	3. Các khoản phải thu khác		50.992.884	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.460.424.980</b>	<b>1.794.491.970</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	2.460.424.980	1.794.491.970
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>125.409.928</b>	<b>55.837.732</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		37.680.797	55.837.732
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		36.049.131	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		51.680.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>313.898.654.276</b>	<b>312.407.400.429</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>278.633.449.029</b>	<b>298.415.832.011</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	277.178.597.954	296.952.350.236
222	Nguyên giá		391.029.732.091	389.164.180.246
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.851.134.137)	(92.211.830.010)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.454.851.075	1.463.481.775
228	Nguyên giá		1.492.970.000	1.492.970.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.118.925)	(29.488.225)
<b>250</b>	<b>II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>29.877.288.000</b>	<b>2.815.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		14.467.148.000	2.815.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		15.410.140.000	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.387.917.247</b>	<b>11.176.568.418</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.387.917.247	11.176.568.418
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>427.596.487.020</b>	<b>353.447.438.648</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>140.336.156.018</b>	<b>225.415.486.603</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>85.872.265.831</b>	<b>82.169.845.770</b>
311	1. Vay ngắn hạn	13	21.173.796.096	28.673.491.136
312	2. Phải trả người bán	14	317.416.623	1.779.861.745
313	3. Người mua trả tiền trước		-	86.887.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.336.463.412	6.428.861.086
315	5. Phải trả người lao động		843.594.320	977.608.627
316	6. Chi phí phải trả	16	135.228.000	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	53.499.200.056	38.389.136.355
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.566.567.324	5.833.999.221
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>54.463.890.187</b>	<b>143.245.640.833</b>
334	1. Vay dài hạn	18	54.463.890.187	143.245.640.833
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>287.260.331.002</b>	<b>128.031.952.045</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>287.260.331.002</b>	<b>128.031.952.045</b>
411	1. Vốn cổ phần		205.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.499.670.000	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.912.195.605	16.718.741.654
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		4.971.277.274	2.182.924.171
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		877.188.123	9.130.286.220
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>427.596.487.020</b>	<b>353.447.438.648</b>

Võ Thị Tuyết Điệp  
Người lập

Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

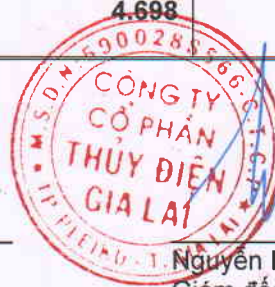
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	125.174.368.320	131.704.356.571
11	2. Giá vốn hàng bán	22	44.461.229.367	38.508.310.411
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		80.713.138.953	93.196.046.160
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.997.450.276	1.746.205.022
22	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.130.409.734 13.010.187.964	19.777.445.834 19.644.719.162
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4.735.588.502	4.069.388.253
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.844.590.993	71.095.417.095
31	8. Thu nhập khác	21	51.852.927	1.379.572.417
32	9. Chi phí khác	21	127.405.079	2.409.600.882
40	10. Lỗ khác	21	75.552.152	1.030.028.465
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		64.769.038.841	70.065.388.630
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	9.001.976.781	11.574.599.141
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.767.062.060	58.490.789.489
70	14. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	4.698	5.849

Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.740.101.564	138.968.777.215
02	Tiền chi trả cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(14.743.624.278)	(19.056.181.745)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(10.128.784.423)	(7.172.253.308)
04	Tiền chi trả lãi vay		(12.984.966.331)	(19.644.719.162)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(11.005.186.403)	(18.621.773.606)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.337.721.673	1.794.493.672
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(23.311.976.085)	(24.402.478.567)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>71.903.285.717</b>	<b>51.865.864.499</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.865.551.845)	(420.000.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	50.953.182
23	Tiền chi cho vay		(92.000.000.000)	(32.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		26.000.000.000	22.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.065.985.600)	(2.653.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		1.997.450.276	2.070.317.555
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(92.934.087.169 )</b>	<b>(10.951.729.263)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		157.499.670.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		9.000.000.000	12.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(105.397.969.856)	(40.650.408.128)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(29.358.418.245)	(29.799.529.024)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>31.743.281.899</b>	<b>(58.449.937.152)</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		10.712.480.447	(17.535.801.916)
60	Tiền đầu năm		4.293.171.096	21.828.973.012
70	Tiền cuối năm	4	15.005.651.543	4.293.171.096

  
Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

  
Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký của Công ty là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ); truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 55 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 56 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	13 - 23 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 7 năm
Thiết bị truyền dẫn	14 - 17 năm
Tài sản khác	3 năm

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.10 Đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông ty số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán ra và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**4. TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	16.896.350	15.839.012
Tiền gửi ngân hàng	14.988.755.193	4.277.332.084
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.005.651.543</b>	<b>4.293.171.096</b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản cho Công ty Cổ phần Điện Gia Lai vay với lãi suất từ 6% - 6,15%/năm theo thời hạn 3 tháng (*Thuyết minh số 24*).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> )	13.761.353.409	18.809.649.821

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	294.000.000	24.750.000
Trả trước cho bên liên quan	-	62.137.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>294.000.000</b>	<b>86.887.600</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhiên liệu	388.340.260	199.058.250
Công cụ, dụng cụ	2.072.084.720	1.595.433.720
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.460.424.980</b>	<b>1.794.491.970</b>

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản có định khác	VNĐ Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727	38.996.444.586	389.164.180.246
Mua trong năm	-	-	1.865.551.845	-	1.865.551.845
Số cuối năm	193.478.121.738	154.356.517.195	4.198.648.572	38.996.444.586	391.029.732.091
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	43.449.420.348	35.969.496.409	546.113.776	12.246.799.477	92.211.830.010
Khấu hao trong năm	9.859.978.080	8.855.705.844	361.677.611	2.561.942.592	21.639.304.127
Số cuối năm	53.309.398.428	44.825.202.253	907.791.387	14.808.742.069	113.851.134.137
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	150.028.701.390	118.387.020.786	1.786.982.951	26.749.645.109	296.952.350.236
Số cuối năm	140.168.723.310	109.531.314.942	3.290.857.185	24.187.702.517	277.178.597.954

## Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.492.970.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	29.488.225
Hao mòn trong năm	<u>8.630.700</u>
Số cuối năm	<u>38.118.925</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>1.463.481.775</u>
Số cuối năm (*)	<u>1.454.851.075</u>

(\*) Trong đó, quyền sử dụng đất với giá trị 1.121.850.000 VNĐ không được hao mòn do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	14.467.148.000	2.815.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	<u>15.410.140.000</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.877.288.000</u></b>	<b><u>2.815.000.000</u></b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá mua của khoản đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá mua của khoản đầu tư</i>
	(%)	VNĐ	(%)	VNĐ
Công ty TNHH GKC (i)	40	2.467.148.000	40	466.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ (ii)	30	<u>12.000.000.000</u>	30	<u>2.349.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>14.467.148.000</u></b>		<b><u>2.815.000.000</u></b>

(i) Công ty TNHH GKC ("GKC") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6101145316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp vào ngày 30 tháng 8 năm 2012, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. GKC có trụ sở đăng ký tại số 478, Đường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum. Hoạt động chính của GKC là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

(ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ ("Thượng Lộ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 330151921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 2 tháng 4 năm 2013. Thượng Lộ có trụ sở đăng ký tại số 111, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Thượng Lộ là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.



# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá mua của khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá mua của khoản đầu tư
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	12.1	<u>15.410.140.000</u>	-	<u>-</u>

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300507847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Trường Phú có trụ sở đăng ký tại số 189, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Trường Phú là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; kinh doanh bất động sản, lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn	5.195.688.780	11.067.902.049
Công cụ, dụng cụ	<u>192.228.467</u>	<u>108.666.369</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.387.917.247</u></b>	<b><u>11.176.568.418</u></b>

## 13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	<u>21.173.796.096</u>	<u>28.673.491.136</u>

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	-	1.243.317.050
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	<u>317.416.623</u>	<u>536.544.695</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>317.416.623</u></b>	<b><u>1.779.861.745</u></b>

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	2.931.020.453	4.934.230.075
Thuế giá trị gia tăng	869.742.786	981.681.330
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.508.321
Thuế tài nguyên	535.700.173	510.441.360
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.336.463.412</b>	<b>6.428.861.086</b>

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả chủ yếu là chi phí dịch vụ chuyên nghiệp.

## 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí môi trường rừng	719.146.520	6.877.925.100
Cổ tức phải trả bên thứ ba	24.481.643.536	15.464.979.255
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	28.298.410.000	16.046.232.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.499.200.056</b>	<b>38.389.136.355</b>

## 18. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	75.637.686.283	96.689.131.969
Vay bên liên quan	-	75.230.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.637.686.283</b>	<b>171.919.131.969</b>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	21.173.796.096	28.673.491.136
Vay dài hạn	54.463.890.187	143.245.640.833

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 18. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

### 18.1 Vay ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Hợp đồng	Số cuối năm (VNĐ)	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai</b>						
Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTĐ ngày 01/12/2006	25.500.000.000		12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	8.8	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	4.500.000.000					
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai</b>						
Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTĐ ngày 11/08/2008	40.117.116.613		12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	8.4	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	14.316.000.000					
Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	10.020.569.670	US\$ 471.645	13 năm kể từ ngày hợp đồng	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	1.5	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.357.796.096					
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.637.686.283</b>					
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	21.173.796.096					
Vay dài hạn đến hạn trả	54.463.890.187					



# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	100.000.000.000	-	12.152.030.466	2.182.924.171	19.134.366.395	133.469.321.032
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	58.490.789.489	58.490.789.489
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.566.711.188	-	(4.566.711.188)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.928.158.476)	(3.928.158.476)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số cuối năm	100.000.000.000	-	16.718.741.654	2.182.924.171	9.130.286.220	128.031.952.045
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	100.000.000.000	-	16.718.741.654	2.182.924.171	9.130.286.220	128.031.952.045
Tăng vốn (*)	105.000.000.000	52.499.670.000	-	-	-	157.499.670.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.767.062.060	55.767.062.060
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.193.453.951	2.788.353.103	(9.981.807.054)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.788.353.103)	(2.788.353.103)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(51.250.000.000)	(51.250.000.000)
Số cuối năm	205.000.000.000	52.499.670.000	23.912.195.605	4.971.277.274	877.188.123	287.260.331.002

(\*) Vào ngày 16 tháng 9 năm 2014, Công ty thực hiện phát hành mới 10.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ quản lý của Công ty với mức giá phát hành là 15.000 VNĐ/cổ phiếu được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 3 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 100.000.000.000 VNĐ lên 205.000.000.000 VNĐ vào cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phần	%	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phần	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	6.000.000.000	600.000	2.93	3.000.000.000	300.000	3
Các cổ đông khác	107.193.640.000	10.719.364	52.29	53.487.440.000	5.348.744	53.48
	91.806.360.000	9.180.636	44.78	43.512.560.000	4.351.256	43.52
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>20.500.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100</b>

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	20.500.000	205.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	205.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	205.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

**19.4. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trong năm (VNĐ)	55.767.062.060	58.490.789.489
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	11.869.863	10.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
- Lãi cơ bản	4.698	5.849
- Lãi suy giảm	4.698	5.849

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	<u>125.174.368.320</u>	<u>131.704.356.571</u>

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	1.500.322.223	806.895.832
Lãi tiền gửi	497.128.053	939.309.190
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.997.450.276</u></b>	<b><u>1.746.205.022</u></b>

**21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>51.852.927</b>	<b>1.379.572.417</b>
Cho thuê đường dây 110KV H'Mun	-	1.150.500.000
Thu nhập khác	51.852.927	229.072.417
<b>Chi phí khác</b>	<b>(127.405.079)</b>	<b>(2.409.600.882)</b>
Chi phí khấu hao đường dây 110KV H'Mun	-	(663.517.272)
Phạt chậm nộp	-	(1.280.927.323)
Truy thu thuế GTGT, thuế nhà thầu	-	(318.551.522)
Chi phí khác	(127.405.079)	(146.604.765)
<b>LỖ KHÁC</b>	<b><u>(75.552.152)</u></b>	<b><u>(1.030.028.465)</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	454.119.709	617.563.923
Chi phí nhân công	8.197.567.891	8.587.249.231
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	21.647.934.827	20.112.758.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.170.238	1.112.758.349
Chi phí khác	18.111.025.204	11.305.351.116
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.196.817.869</u></b>	<b><u>42.577.698.663</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế. Đối với Dự án Thủy điện H'Chan, Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2006), được miễn thuế bốn (4) năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% thuế TNDN cho chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.001.976.781	11.574.599.141

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>64.769.038.841</b>	<b>70.065.388.630</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chi phí không được khấu trừ	638.461.875	336.276.508
Phạt chậm nộp thuế	-	1.599.478.845
Thù lao Hội đồng Quản trị	496.677.065	572.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>65.904.177.781</b>	<b>72.573.143.983</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án Thủy điện H'Chan</i>	32.334.954.875	32.843.434.270
<i>Khác</i>	33.569.222.906	39.729.709.713
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>9.001.976.781</b>	<b>11.574.599.141</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án Thủy điện H'Chan</i>	1.616.747.743	1.642.171.714
<i>Khác</i>	7.385.229.038	9.932.427.427
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>4.934.230.075</b>	<b>11.981.404.540</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.005.186.403)	(18.621.773.606)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>2.931.020.453</b>	<b>4.934.230.075</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán điện	125.174.368.320
		Lãi vay	2.719.668.986
		Nhận vốn góp	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	180.000.000
		Lãi vay	2.703.692.268
		Cho vay	92.000.000.000
		Thu hồi cho vay	26.000.000.000
		Lãi cho vay	1.500.322.223
		Mua dịch vụ	1.250.000.000
		Mua cổ phần Công ty Cổ phần Trường Phú	15.410.140.000
Nhận vốn góp	53.706.200.000		
Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	3.721.420.249
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	196.262.423

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu (Phải trả)</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Cho vay	<u>82.000.000.000</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán điện	<u>13.761.353.409</u>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	306.772.649
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Mua dịch vụ	<u>10.643.974</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>317.416.623</u></b>
<b>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Cổ tức	26.798.410.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Cổ tức	<u>1.500.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>28.298.410.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**26. CAM KẾT VỐN**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết góp vốn như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp Số tiền	Phần vốn cam kết còn phải góp Số tiền
		Số tiền	%		
		VNĐ	VNĐ		
Công ty TNHH GKC	50.000.000.000	20.000.000.000	40	2.467.148.000	17.532.852.000

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư và các khoản vay.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu liên quan đến bên liên quan, rủi ro tín dụng đối với phải thu khách hàng là không đáng kể.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>			
Vay	21.173.796.096	54.463.890.187	75.637.686.283
Phải trả các bên liên quan	317.416.623	-	317.416.623
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	45.000.000	-	45.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.536.212.719</b>	<b>54.463.890.187</b>	<b>76.000.102.906</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>			
Vay	21.150.491.136	75.538.640.833	96.689.131.969
Phải trả các bên liên quan	24.105.776.695	67.707.000.000	91.812.776.695
Phải trả người bán	1.243.317.050	-	1.243.317.050
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.499.584.881</b>	<b>143.245.640.833</b>	<b>189.745.225.714</b>

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 18.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền	15.410.140.000	-	4.293.171.096	-	15.410.140.000	4.293.171.096	
Các khoản đầu tư ngắn hạn	82.000.000.000	-	16.000.000.000	-	82.000.000.000	82.000.000.000	
Các khoản đầu tư dài hạn	15.410.140.000	-	-	-	15.410.140.000	-	
Phải thu các bên liên quan	13.812.346.293	-	18.809.649.821	-	13.812.346.293	18.809.649.821	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.228.137.836</b>	-	<b>39.102.820.917</b>	-	<b>126.228.137.836</b>	<b>39.102.820.917</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Vay	75.637.686.283	-	96.689.131.969	-	75.637.686.283	96.689.131.969	
Vay từ bên liên quan	-	-	75.230.000.000	-	-	75.230.000.000	
Phải trả người bán	-	-	1.243.317.050	-	-	1.243.317.050	
Phải trả các bên liên quan	317.416.623	-	16.582.776.695	-	317.416.623	16.582.776.695	
Phải trả khác	45.000.000	-	-	-	45.000.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.000.102.906</b>	-	<b>189.745.225.714</b>	-	<b>76.000.102.906</b>	<b>189.745.225.714</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:


- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.


**29. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm hiện hành.


**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

  
Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

  
Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015